TPBank

PHỤ LỤC 02 - BIỂU PHÍ VAY VÀ PHẠT CỦA MỘT SỐ NGHIỆP VỤ CẤP TÍN DỤNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Mã thu phí	UDF CODE
I.	**PHÍ TÍN DỤNG**						
1	**Phí trả nợ trước hạn một phần/toàn bộ**						
1.1	**Sản phẩm cho vay cầm cố TSBĐ là tiền gửi/vàng/trái phiếu**						
1.1.1	Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay dưới 10 ngày	0.2% số tiền trả nợ trước hạn	50.000 VND		1	CA10	KMP43
1.1.2	Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay từ 10 ngày trở lên	Miễn phí			KXL		
1.2	**Sản phẩm cho vay có TSBĐ**						
1.2.1	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian 1/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay	3.0% số tiền trả nợ trước hạn	250.000 VND		5	CA10	KMP44

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của TPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền TPBank.

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Mã thu phí	UDF CODE
1.2.2	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian từ 1/3 đến 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay	2.0% số tiền trả nợ trước hạn.	250.000 VND		5	CA10	KMP45
1.2.3	Trả nợ trước hạn sau khoảng thời gian 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay	1.0% số tiền trả nợ trước hạn.	250.000 VND		5	CA10	KMP608
1.3	**Sản phẩm cho vay không có TSBĐ**		200.000 VND		5	CA10	KMP48
1.3.1	Trả nợ trước hạn trong 3 năm đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân	3.0% số tiền trả nợ trước hạn.	200.000 VND		5	CA10	KMP609
1.3.2	Trả nợ trước hạn từ năm thứ 4 trở đi tính từ thời điểm giải ngân	1.5% số tiền trả nợ trước hạn.	200.000 VND		5	CA10	KMP633
1.4	**Sản phẩm cho vay theo phương thức cấp Hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán**	Miễn phí trả nợ trước hạn.			KXL		
2	**Phí quản lý tài khoản thanh toán khi cấp mới/tái cấp hạn mức thấu chi**						
2.1	Phí quản lý TKTT khi cấp mới hạn mức thấu chi có TSBĐ	0.3%/giá trị hạn mức thấu chi	2.000.000 VND	30.000.000 VND	2	CA10	KMP634

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của TPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền TPBank.

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Mã thu phí	UDF CODE
2.2	Phí quản lý TKTT khi tái cấp hạn mức thấu chi có TSBĐ	0.2% Giátrị hạn mức thấu chi	1.000.000 VND	20.000.000 VND	2	CA10	KMP635
2.3	Phí quản lý TKTT khi cấp mới hạn mức thấu chi không có TSBĐ	1.0%/giá trị hạn mức thấu chi	200.000 VND	2.000.000 VND	2	CA10	KMP636
2.4	Phí quản lý TKTT khi tái cấp hạn mức thấu chi không có TSBĐ	0.5% Giá trị hạn mức thấu chi	100.000 VND	2.000.000 VND	2	CA10	KMP637
II	**PHẠT VI PHẠM THEO THỎA THUẬN**						
1	Phạt không giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH[1]	0.5% số tiền không thực hiện giải ngân.	200.000 VND		2	CA10	KMP239
III	**PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN**						
1	**Phí cam kết rút vốn** (áp dụng khi KH rút hồ sơ vay và chưa giải ngân lần đầu) [2]	0.1% số tiền vay vốn thể hiện trên Hợp đồng tín dụng ký giữa KH và TPBank.	300.000 VND	1.000.000 VND	2	CA10	KMP283

[1] Các khoản vay theo mục đích mua nhà, xây sửa nhà KH không yêu cầu giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH:

- *Đối với bất động sản đã có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: Thời điểm xác định không giải ngân là khi có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở/ khi hoàn thành việc xây dựng, sửa chữa nhà hoặc thời điểm khách hàng tất toán trước hạn.*
- *Đối với nhà dự án chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: thời điểm xác định không giải ngân là khi KH nhận bàn giao nhà và không phát sinh nhu cầu giải ngân hoặc thời điểm khách hàng tất toán trước hạn.*

[2] Chỉ thu được nếu KH đã ký Hợp đồng tín dụng làm căn cứ cho TPBank thu phí.

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của TPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền TPBank.

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Mã thu phí	UDF CODE
IV	**PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH**						
1	**Phát hành bảo lãnh**						
1.1	Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) có ký quỹ	0.6% giá trị bảo lãnh.			3	CA10	KMP258
1.2	Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) không có ký quỹ						
1.2.1	Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TPBank phát hành	1.44% giá trị bảo lãnh.			3	CA10	KMP258
1.2.2	Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TCTD khác phát hành	1.9% giá trị bảo lãnh			3	CA10	KMP258
1.2.3	Được bảo đảm bằng TSBĐ là các tài sản khác	2.2% giá trị bảo lãnh			3	CA10	KMP258
1.2.4	Không có TSBĐ	2.3% giá trị bảo lãnh			3	CA10	KMP258
2	**Tu chỉnh thư bảo lãnh/lần/cam kết**						
2.1	Tu chỉnh tăng số tiền/thời hạn bảo lãnh	Như phát hành bảo lãnh.			3	CA10	KMP258
2.2	Tu chỉnh khác	300.000 VND			3	CA10	KMP258

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của TPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền TPBank.

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Mã thu phí	UDF CODE
3	**Phí phát hành thư bảo lãnh**						
3.1	Theo mẫu của TPBank	Miễn phí			KXL	CA10	KMP258
3.2	Theo mẫu của khách hàng	200.000 VND			3	CA10	KMP258
3.3	Song ngữ	350.000 VND			3	CA10	KMP258
4	**Phí thay đổi biện pháp bảo đảm cho khoản bảo lãnh**	200.000 VND/lần/thư bảo lãnh			3	CA10	KMP258
5	**Hủy bảo lãnh theo đề nghị của KH và bên nhận bảo lãnh**	200.000 VND/lần/thư bảo lãnh			3	CA10	KMP258
6	**Phí bảo lãnh theo *Sản phẩm cấp bảo lãnh vay vốn dành cho KHCN (SP137/CN/TD)***	1.000.000 VND/lần/thư bảo lãnh			2	CA10	KMP258

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của TPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền TPBank.

PHỤ LỤC 09 - BIỂU PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN BẢO ĐẢM

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	Ghi chú	Mã thu phí	UDF CODE
1	**Phí xuất mượn hồ sơ Tài sản bảo đảm**							
1.1	Sổ tiết kiệm do TPBank phát hành	Theo thỏa thuận	100.000 VND/tài sản	1.000.000 VND/tài sản	1		CA04	KMP55
1.2	Sổ tiết kiệm do TCTD khác phát hành	Theo thỏa thuận	150.000 VND/tài sản	1.000.000 VND/tài sản	1		CA04	KMP56
1.3	Tài sản khác	Theo thỏa thuận	300.000 VND/tài sản	10.000.0000 VND/tài sản	1		CA04	KMP57
1.4	***Ghi chú*** Đối với các trường hợp KH yêu cầu xuất mượn tài sản để khách hàng hoàn tất các thủ tục nhận thế chấp/cầm cố theo quy định của TPBank: các loại phí nêu tại Khoản 1 này sẽ được xác định là Phí loại 1				1			
2	**Phí thay đổi Tài sản bảo đảm**							
2.1	Sổ tiết kiệm do TPBank phát hành	Miễn phí			KXL			
2.2	Sổ tiết kiệm do TCTD khác phát hành	Theo thỏa thuận	100.000 VND/tài sản	10.000.000 VND/tài sản	3		CA04	KMP59
2.3	Tài sản khác	Theo thỏa thuận	200.000 VND/tài sản	10.000.000 VND/tài sản	3		CA04	KMP60
3	**Phí xuất kho nhanh Tài sản bảo đảm**							
3.1	Phí xuất kho nhanh trong ngày (*)	Theo thỏa thuận	2.000.000 VND/tài sản	10.000.000 VND/tài sản	1		CA04	KMP606
3.2	Phí xuất kho nhanh trong 02 ngày làm việc (*)	Theo thỏa thuận	1.000.000 VND/tài sản	5.000.000 VND/tài sản	1		CA04	KMP607

Ghi chú: Biểu phí trên đã bao gồm VAT.

(*) KH báo ĐVKD trước 2 tiếng và nhận TSBĐ tại Kho lưu.

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của TPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền TPBank.